TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: *11-01- 2021*
V/v ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1974
2. *Bị đơn*: Bà Tô Thị H1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 3, KP. Trung Lợi, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 11 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và bà Tô Thị H1 chung sống với nhau vào năm 1997 không đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thường hay bất đồng quan điểm, cải vã xô xát, xúc phạm nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc giải quyết mọi việc trong gia đình. Năm 2015 bà H1 từng nộp đơn xin ly hôn nhưng do một số vấn đề chưa thỏa thuận được nên bà H1 rút đơn. Nay ông H nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà H1

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống ông H và bà H1 có 02 con chung

tên Nguyễn Đình I, sinh năm 1998 và Nguyễn Đình U, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu xem xét giải quyết về nuôi dưỡng cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông H yêu cầu chia khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất diện tích 230.3m^2 thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 73. Đất tọa lạc tại tổ 2, KP. 3, TT. Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Thửa đất diện tích 261.1m^2 thuộc thửa số 302, tờ bản đồ số 20. Đất tọa lạc tại KP. Trung Lợi, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà
- 01 sạp số 22B3 tại chợ C, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước
- Số tiền 500.000.000 đồng cho bà T vay, bà T có thế chấp thửa đất số 264, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại KP.4, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước

Ông H yêu cầu được chia ½ số tài sản nêu trên, ông H yêu cầu được nhận tài sản là thửa đất diện tích 230.3m^2 thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 73. Đất tọa lạc tại tổ 2, KP. 3, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước và 01 sạp số 22B3 tại chợ C, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước

Ngày 16/12/2020 ông H có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông H không yêu cầu tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Tô Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H1 thống nhất với ông H về việc vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà từng đã từng nộp đơn xin ly hôn nhưng do một số vấn đề trong gia đình chưa được giải quyết xong rút đơn về. Nay trước yêu cầu ly hôn của ông H thì bà H1 đồng ý ly hôn

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đình I, sinh năm 1998 và Nguyễn Đình U, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành nên bà H1 cũng không yêu cầu xem xét giải quyết về nuôi dưỡng cấp dưỡng

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H1 thống nhất không yêu cầu xem xét giải quyết

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H và bị đơn và Tô Thị H1 giữ nguyên ý kiến, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các 70, 71, 72 và Điều 234 của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy ông Nguyễn Đình H và bà Tô Thị H1 chung sống với nhau vào năm 1997 không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy căn cứ vào Điều 9, điều 14, điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên không công nhận ông H, bà H1 là vợ chồng

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên cũng không đề cập.

Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc Ly hôn theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn bà Tô Thị H1 hiện đang sinh sống tại tổ 3, KP. Trung Lợi, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

{2} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1}Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và Tô Thị H1 chung sống với nhau vào năm 1997 không đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thường hay bất đồng quan điểm, cải vã xô xát, xúc phạm nhau. Năm 2015 bà H1 từng nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Hiện nay ông H và bà H1 tuy vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm chăm sóc gì tới nhau. Lời trình bày của ông H cũng được bà H1 thừa nhận. Xét thấy, ông H, bà H1 chung sống với nhau vào năm 2007 không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên ông H, bà H1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó cần căn cứ vào Điều 14, điều 53 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Đình H và bà Tô Thị H1 là vợ chồng

{2.2}Về nuôi con chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu

{2.3}Về tài sản chung*:* Quá trình khởi kiện ông H có yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung tuy nhiên do ông H có đơn rút yêu cầu khởi kiện của mình về phần chia tài chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xét việc rút đơn của anh ông H là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng chấp nhận.

{2.4}Về nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu

{2.4}Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:* Nguyên đơn ông H phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Đình H và bà Tô Thị H1 là vợ chồng.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về chia tài sản chung.

*3.*Về án phí: Ông H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002665 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại 10.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh